

MAṄGALAVĀRA SAMAYA
(KINH KỆ KỶ AN)

KARAṆĪYA METTĀ SUTTA

(Tứ bi kinh)

1. Karaṇīyam'attha-kusalena
Yaṃ taṃ santaṃ padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca su-h-ujū ca
Suvaco c'assa mudu anatimānī.

Ngữ vựng:

- Karaṇīya (karoti) : nên làm
- Attha-kusala : rành rẽ điều thiện
- Santa-pada : trạng thái an tịnh
- Sakka : có khả năng
- Abhisamecca (abhisameti) : hiểu thấu, thông hiểu
- Ujū : ngay thẳng
- Su-h-ujū : chánh trực
- Suvaca : nhu thuận, dễ dạy, vâng lời
- Assa (atthi) : nên là, phải là, nên có
- Mudu : hiền hòa, nhu mì
- An-atimānī : không kiêu mạn

Dịch nghĩa:

Người hằng mong an tịnh
Nên thể hiện pháp lành
Có khả năng, chất phác
Ngay thẳng và nhu thuận
Hiền hòa, không kiêu mạn.

2. Santussako ca subharo ca
Appa-kicco ca sallahuka-vutti
Sant'indriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu an-anugiddho.

Ngữ vựng:

- Santussaka : tri túc
- Subhara : dễ nuôi (thanh đạm)
- Appa : ít
- Kicca : công việc, phận sự
- Sallahuka : nhẹ nhàng
- Vutti : đời sống, sự sống
- Sant'indriya (santa + indriya) : căn thanh tịnh
- Nipaka : mãn tuệ
- Appagabbha (a + pagabbha) : không khinh xuất
- Kula : gia đình
- An-anugiddha : không quyến niệm

Dịch nghĩa:

Sống dễ dàng, tri túc
Thanh đạm, không rộn ràng
Lục căn luôn trong sáng
Trí tuệ càng hiển minh
Chuyên cần, không quyến niệm.

3 .Na ca khuddaṃ samācare kiñci
Yena viññū pare upavadeyyuṃ
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhittā.

Ngữ vựng:

- Khudda : nhỏ
- Samācara : cử chỉ, hành động, hạnh kiểm
- Upavadāti : chê trách
- Upavadeyyuṃ : đáng chê trách
- Para : kẻ khác
- Sukhī : người an lạc
- Viññū : bậc trí, người biết

- Khemī : người an tịnh, thái bình
- Sukhitatta : trạng thái an lạc
- Na... kiñci : không... nào

Dịch nghĩa:

Không làm việc ác nhỏ
 Mà bậc trí hiền chê
 Nguyện thái bình an lạc
 Nguyện tất cả sinh linh
 Tròn đầy muôn hạnh phúc.

4. Ye keci pāṇa-bhū'tatthi
 Tasā vā thāvarā va anavasesā
 Dīghā vā ye mahantā vā
 Majjhimā rassakā aṇuka-thūlā.

Ngữ vựng:

- Tasā : yếu
- Thāvarā : mạnh
- An-avasesā : không còn lại, không trừ ai
- Dīgha : dài
- Mahanta : lớn
- Majjhima : trung bình
- Rassakā : thấp
- Aṇuka : ỏm
- Thūlā : mập
- Keci : nào
- Ye keci : kẻ nào

Dịch nghĩa:

Chúng sanh dù yếu mạnh
 Lớn nhỏ hoặc trung bình
 Thấp cao không đồng đẳng

Hết thấy chúng hữu tình
Lòng từ không phân biệt.

5. Diṭṭhā vā ye va a-dḍiṭṭhā
Ye ca dūre vasanti avidūre,
Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabbe sattā bhavantu sukhittā.

Ngữ vựng:

- Diṭṭha : thấy được
- A-dḍiṭṭha : không thấy được
- Dūra : xa
- Avidūra : gần
- Vasati : ở, trú
- Bhūta : chúng sanh đã sinh
- Sambhavesī : chúng sanh đang đi đầu thai
- Diṭṭhi : kiến, thấy

Dịch nghĩa:

Hữu hình hoặc vô hình
Đã sinh hoặc chưa sinh
Gần xa không kể xiết
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn phúc hạnh.

6. Na paro paraṃ nikubbetha
N'ātimaññetha katthacinaṃ kiñci
Byārosanā paṭigha-saññā
N'aññam'aññassa dukkham'iccheyya.

Ngữ vựng:

- Paro paraṃ : lẫn nhau
- Nikubbati : lừa đảo

- Atimaññati : bất bình
- Katthaci : bất cứ đâu
- Kañci = kiñci : bất cứ điều gì
- Byārosanā : sân
- Paṭigha : sân hận
- Saññā : tưởng
- Aññam'aññassa : người này tới người khác, lẫn nhau
- Icchati : mong muốn

Dịch nghĩa:

Đừng lừa đảo lẫn nhau
 Chớ bất mãn điều gì
 Đừng mong ai đau khổ
 Vì tâm niệm sân si
 Hoặc vì nuôi oán tưởng.

7. Mātā yathā niyaṃ puttam
 Āyusā eka-puttam'anurakkhe
 Evam'pi sabba bhūtesu
 Mānasam bhāvaye aparimāṇam.

Ngữ vựng:

- Yathā... evaṃ : như... cũng vậy
- Niya : của chính mình
- Eka-putta : đứa con duy nhất
- Anurakkha (anurakkhati) : bảo bọc, che chở
- Mānasā : tâm
- Bhāvaye (bhāveti) : phát triển, tu tập
- Aparimāṇa : vô lượng

Dịch nghĩa:

Như mẹ giàu tình thương
 Suốt đời lo che chở
 Đứa con một của mình

Hãy phát tâm vô lượng
Đến tất cả sinh linh.

8. Mettañca sabba lokasmiṃ
Mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ
Uddhaṃ adho ca tiriyañca
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.

Ngữ vựng:

- Mettā : tâm từ
- Uddha : trên
- Adha : dưới
- Tiriya : bề ngang
- A-sambādha : không áp bức
- A-sapatta : không oán thù

Dịch nghĩa:

Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi, oan trái
Không hờn giận, oán thù.

9. Tiṭṭhañ caraṃ nisinno vā
Sayāno vā yāvat'assa vigatamiddho
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya
Brahmam'etaṃ vihāraṃ idham'āhu.

Ngữ vựng:

- Tiṭṭha (tiṭṭhati) : đứng
- Cara : đi
- Nisinna (nisīdati) : ngồi
- Sayāna : nằm
- Yāva (t) : cho đến khi

- Assa (atthi) : có
- Vigata : không có, từ ly, đi khỏi, ngừng
- Middha : thụy miên, buồn ngủ
- Vigata-middha : tỉnh táo, không ngủ
- Sati : niệm
- Adhiṭṭheyya (adhiṭṭhāti) : nên quyết định, nên nguyện
- Brahmam'etaṃ : (brahman + etaṃ)
- Idham'āhu : nói rằng, tức là, chính là

Dịch nghĩa:

Khi đi, đứng, ngồi, nằm
 Bao giờ còn thức tỉnh
 Giữ niệm từ bi này
 Thân tâm thường thanh tịnh
 Phạm hạnh chính là đây.

10. Diṭṭhiñca anupagamma
 Sīlavā dassanena sampanno
 Kāmesu vineyya gedhaṃ
 Na hi jātu gabbha-seyyaṃ punareṭī'ti.

Ngữ vựng:

- Diṭṭhi : (tà) kiến
- An-upagamma (upagacchati) : không đi đến, không chấp nhận
- Sīlavantu : có giới hạnh
- Dassana : kiến (tri kiến),
- có chánh kiến
- Vineyya : viễn ly, xả bỏ
- Kāma : trần dục
- Gedha : tham đắm
- Jātu (jāti) : sinh
- Gabbha-seyyā : bào thai

Dịch nghĩa:

Ai xả ly kiến thủ
Giới hạnh khéo nghiêm trì
Chánh tri đều viên mãn
Không ái nhiễm dục trần
Thoát ly đường sanh tử.

BUDDHA-JAYAMAṄGALA GĀTHĀ
(Phật lực thắng hạnh kệ)

1. Bahum saḥassam'abhinimmita sayudh'antaṃ
Girimekhalam uḍita ghora-sasena-māraṃ
Dān'ādi dhamma-vidhinā jitavā Mun'inda
Taṃ tejasā bhavatu te (me) jaya-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Bāhu : cánh tay
- Abhinimmita : đã tạo, đã hóa ra (abhinimmināti)
- S-āyudha (āvudha) : với khí giới
- Anta : cực, rất nhiều
- Girimekhala : tên của một con voi
- Uḍita (uḍeti) : đã cỡi
- Ghora : kinh khủng, hung bạo
- Dāna : bố thí
- Vidhinā (vidhī) : bằng cách, nhờ
- Jitavantu : chiến thắng
- Mun'inda : vua ản sĩ, bậc Đại giác
- Tejasā : với uy lực
- Jaya-maṅgala : thắng hạnh, hạnh phúc thù thắng

Dịch nghĩa:

Ma vương hóa ngàn tay với rất nhiều khí giới.

Cỡi voi Girimekhala cùng ma quân khủng bố.
Bậc Đại Giác cảm thắng bằng pháp bố thí độ.
Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

2. Mar'atirekam-abhiyujjhita sabba rattiṃ
Ghoram pan'Ālavaka makkham'ath'addha yakkham
Khantī sudanta-vidhinā jitavā Mun'indo
Tam tejasā bhavatu te (me) jaya-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Atireka : dư thừa, vượt trội hơn
- Abhiyujjhita (abhiyujjhati) : đã chiến đấu
- Sabba rattiṃ : suốt đêm
- Ālavaka : tên một vị Dạ-xoa
- Makkha : ương ngạch, hung hãn, thịnh nộ
- Pana... atha : lại nữa, mặt khác, lại càng
- Addha : say sưa, hung hăng
- Khantī : nhẫn nhục
- Sudanta : thuần phục, khéo điều phục.

Dịch nghĩa:

Dạ-xoa Ālavaka càng ương ngạch hung dữ.
Hơn cả ma vương, trọn đêm dài chiến đấu.
Bậc Đại Giác cảm thắng bằng điều phục nhẫn nại.
Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

3. Nalagiriṃ gaja-varam ati-matta-bhutam
Dāv'aggi cakkam-asanī'va sudāruṇ'antam
Mett'ambu-seka vidhinā jitavā Mun'indo
Tam tejasā bhavatu te (me) jaya-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Gaja : voi
- Matta : say

- Ati-matta-bhūta : quá say
- Dāva : sức nóng
- Aggi : lửa
- Dāv'aggi : đám cháy rừng
- Cakka-m-asani : vòng sấm sét
- Dāruṇa : hung dữ, dữ tợn
- Anta : cực kỳ, cùng cực
- Su-dāruṇ'anta : cực kỳ hung dữ
- Ambu : nước
- Seka : sự rải, rưới.

Dịch nghĩa:

Voi báu Nālāgiri đang say sưa quá độ.

Kinh khủng như lửa rừng, như sấm sét bảo luân.

Bậc Đại Giác cảm thắng bằng cách rải nước từ ái.

Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

4. Ukkhitta-khaggam-atihatt̄ha su-dāruṇ'antaṃ

Dhāvan tiyojana-path'Aṅgulimālavantaṃ

Iddhī'bhisaṅkhata-mano jitavā Mun'indo

Taṃ tejasā bhavatu te (me) java-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Ukkhitta (ukkipati) : đưa lên , vung lên
- Khagga : gươm
- Atihatt̄ha : phấn khởi, phấn chân, phấn khích
- Dhāva : sự chạy
- Ti : 3
- Yojana : do tuần
- Patha : đường
- Aṅguli : ngón tay
- Aṅgulimāla : tràng, vòng ngón tay
- Aṅgulimālavanta : người đeo vòng ngón tay

- Abhisaṅkhata : đã sửa soạn, đã chuẩn bị.
(abhisaṅkharoti)

Dịch nghĩa:

Kẻ đeo vòng ngón tay đang kích động vung kiếm.
Chạy theo ba do tuần, thật vô cùng hung hãn.
Bậc Đại Giác cảm thắng bằng ứng hóa thân thông.
Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

5. Katvāna kaṭṭham'udaram iva gabbhinīyā
Ciñcāya duṭṭha-vacanam jana-kāya-majjhe
Santena samma-vidhinā jitavā Mun'indo
Taṃ tejasā bhavatu te (me) jaya-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Katvāna (karoti) : sau khi đã làm
- Kaṭṭha : khúc gỗ
- Udara : bụng
- Gabbhinī : phụ nữ có thai
- Ciñcā : nàng Ciñcā
- Duṭṭha-vacana : lời nói xấu, vu khống
- Jana-kāya : quần chúng
- Santa : trầm tĩnh, bình thản, an tịnh
- Somma : nhã nhặn, hiền hòa.

Dịch nghĩa:

Hóa trang bụng bằng gỗ như phụ nữ mang thai.
Ciñcā vu khống Phật giữa đạo tràng Thánh chúng.
Bậc Đại Giác cảm thắng bằng hiền hòa an tịnh.
Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

6. Saccam vihāyam-ati-saccaka-vāda-ketuṃ
Vād'ābhiropita-manam ati-andha-bhūtam
Paññā-padīpa-jalito jītavā Mun'indo
Tam tejasā bhavatu te (me) jaya-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Vihāya (vijahati) : tăng lờ, từ bỏ, chối bỏ
- Saccaka : tên một du sĩ ngoại đạo
- Ketu : ngọn cờ, phan, phướn
- Vāda : luận thuyết
- Abhiropita (abhiropeti) : chú trọng, tôn thờ
- Andha : mù
- Ati-andha-bhūta : mù tịt, quá ngu si
- Padīpa : ánh sáng, ngọn đèn
- Jalita (jalati) : chiếu sáng, thấp sáng.

Dịch nghĩa:

Người chối bỏ sự thật dựng ngọn cờ luận thuyết.
Saccaka tự phụ nhưng tâm lại tối mù.
Bậc Đại Giác cảm thắng bằng đuốc tuệ sáng soi.
Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

7. Nandopananda-bhujagam vibuddham mah'iddhim.
Puttena therā bhujagena dam'āpayanto
Iddh'ūpadesa-vidhinā jītavā Mun'indo
Tam tejasā bhavatu te (me) jaya-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Nandopananda : tên một Long vương
- Bhujaga : rồng rắn
- Vibuddha : không giác ngộ, tà kiến
- Putta : con trai
- Thera : Trưởng lão (chỉ ngài Mục-Kiền-Liên)

- Bhujagena : bằng thân rồng
- Dama : điều phục
- Upayanta : tiếp cận, đến gần
- Upadesa : sự khuyên dạy, chỉ bày.

Dịch nghĩa:

Rồng chúa Nandopananda tà kiến, đại thần lực.
 Trưởng lão Mục-Kiên-Liên biến thành thân rồng điều phục.
 Bạc Đại Giác cảm thắng bằng chỉ dạy thần thông.
 Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

8. Duggāha-ditṭhi bhujagena sudaṭṭha-hattham
 Brahmaṃ visuddhi-jutim-iddhi-Bak'ābhidhānam
 Ñāṇ'āgadena vidhinā jitavā Mun'indo
 Taṃ tejasā bhavatu te (me) jaya-maṅgalāni.

Ngữ vựng:

- Duggāha (du + gāha) : ác thủ (chấp điều ác)
- Gāha (gaṇhati) : nắm
- Su-daṭṭha (dasati) : bị (khéo) cắn
- Hattha : tay
- Visuddhi : thanh tịnh
- Juti : chói lợi, rực rỡ
- Baka : tên một vị Phạm Thiên
- Abhidhāna : tự xưng, tên
- Agada : thuốc chữa bệnh.

Dịch nghĩa:

Phạm Thiên tên Baka có thần lực chói sáng.
 Thanh tịnh nhưng chấp kiến như rắn độc cắn tay.
 Bạc Đại Giác cảm thắng bằng linh phương tuệ được.
 Do nhờ Phật lực này nguyện cho người được hạnh phúc thù thắng.

9. Etāpi buddha-jaya-maṅgala-aṭṭha-gāthā
Yo vācano dina-dine sarate ma tandī
Hitvāna neka-vividhāni c'upaddavāni
Mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya naro sapañña.

Ngữ vựng:

- Gāthā : kệ tụng, thơ
- Vācana : học thuộc lòng, tụng
- Dina-dine : hàng ngày
- Sarate (sarati) : ghi nhớ, niệm
- Ma (mā) : không, đừng
- Tandī : mệt mỏi, uể oải
- Hitvāna (jahati) : sau khi đã loại bỏ
- Neka (na + eka) : nhiều thứ
- Vividha : nhiều lần
- Upaddava : sự thống khổ, tai ương
- Mokkha : sự giải thoát
- Adhigameyya (adhigameti) : có thể đạt được
- Nara : người
- Sapañña : có trí, khôn ngoan

Dịch nghĩa:

Người nào hằng tụng niệm đêm ngày không mệt mỏi.
Tám kệ ngôn thù thắng ca ngợi oai lực của đức Phật.
Sau khi đã đoạn tận mọi loại thống khổ.
Người có trí, an lạc đạt được chân giải thoát.

MAṄGALA SUTTĀ (Hạnh phúc kinh)

Evam me sutam: Ekam samayaṃ Bhagavā Sāvattiyam viharati
Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā
abhikkantāya rattiyā abhikkanta-vaṇṇā kevala-kappaṃ Jetavanaṃ

obhāsetvā yena Bhagavā ten'upasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavantam
abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā
Bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi.

Ngữ vựng:

- Evaṃ : như vậy
- Suta : sự nghe
- Samaya : lúc, thời
- Sāvatti : thành phố Xá-vệ
- Viharati : ở
- Jetavana : Kỳ Viên; vườn/rừng của thái tử Jeta
- Anāthapiṇḍika : ông Cấp Cô Độc
- Ārāma : chùa, già-lam, tịnh xá
- Atha kho : lúc bấy giờ, rồi thì
- Aññarata : một... nào đó
- Abhikkanta : vượt qua, gần mãi, siêu việt, thù thắng
- Vaṇṇa : màu sắc, dung sắc
- Kevala-kappa : toàn bộ, trọn cả
- Obhāseti : chiếu sáng
- Yena... tena : nơi mà
- Upasaṅkamati : đi đến, lại gần
- Abhivādeti : đánh lễ
- Ekamanta : một bên
- Aṭṭhāsi (a+ṭhāti) : đã đứng
- Gāthā : kệ tụng
- Ajjhabhāsi : nói ra, nói lên

Dịch nghĩa:

Như vậy tôi nghe
Một thời Thế Tôn
Ngự tại Kỳ Viên tịnh xá
Của trưởng giả Cấp Cô Độc
Gần thành Xá-Vệ

Khi đêm gần mãn
Có một vị trời
Dung sắc thù thắng
Hoà quang chiếu diệu
Sáng tỏ Kỳ Viên
Đến nơi Phật ngự
Đánh lễ Thế Tôn
Rồi đứng một bên
Cung kính bạch Phật
Bằng lời kệ rằng:

Bahū devā manussā ca
Maṅgalāni acintayum
Ākaṅkhamānā soṭṭhānaṃ
Brūhi maṅgalam'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Bahū : nhiều
- Acintayum (cinteti) : suy nghĩ
- Ākaṅkhati : mong cầu
- Soṭṭhāna : phúc lành, phúc lợi
- Brūhi (brūti) : hãy nói

Dịch nghĩa:

“Chư Thiên và nhân loại
Suy nghĩ điều hạnh phúc
Hằng tâm cầu mong đợi
Một đời sống an lành
Xin Ngài vì bi mẫn
Hoan hỷ dạy chúng con
Về phúc lành cao thượng.”

1. Asevanā ca bālānaṃ
Paṇḍitānañca sevanā

Pūjā ca pūjanīyānaṃ
Etaṃ maṅgalaṃ'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Sevanā (sevati) : sự theo, sự thân cận, sự hợp tác, sự phục vụ
- A-sevanā (trái với sevanā) : không thân cận
- Bāla : kẻ ác
- Paṇḍita : bậc trí hiền
- Pūja (pūjeti) : sự cúng dường, tôn kính
- Pūjanīya = pūjaneyya : (bậc) đáng cúng dường

Dịch nghĩa:

(Thế Tôn tùy lời hỏi
Mà giảng giải như vậy):
Không gần gũi kẻ ác
Thân cận bậc trí hiền
Đánh lễ người đáng lễ
Là phúc lành cao thượng.

2. Paṭirūpa-desa-vāso ca
Pubbe ca kata-puññatā
Atta sammā paṇīdhi ca
Etaṃ maṅgalaṃ'uttamaṃ

Ngữ vựng:

- Paṭirūpa : thích hợp
- Desa : xứ sở, chỗ
- Vāsa (vasati) : sự ở
- Pubbe : trước, xưa
- Kata (karoti) : đã làm
- Puññatā : phước đức
- Atta : ta, tự mình
- Sammā : chơn chánh

- Paṇīdhi : sự hướng dẫn

Dịch nghĩa:

Ở trú xứ thích hợp
 Công đức trước đã làm
 Chân chánh hướng tự tâm
 Là phúc lành cao thượng.

3. Bāhu-saccaṅca sippaṅca
 Vinayo ca susikkhito
 Subhāsita ca yā vācā
 Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Bāhusacca : đa văn (uyên bác)
- Sippa : tiểu công nghệ
- Vinaya : luật, sự huấn luyện
- Su-sikkhita (sikkhati) : khéo học tập, thông suốt
- Su-bhāsita (bhāsati) : khéo nói, suốt thông
- Vācā : lời nói

Dịch nghĩa:

Đa văn, nghề nghiệp giỏi
 Khéo huấn luyện, học tập
 Nói những lời chân thật
 Là phúc lành cao thượng.

4. Mātā-pitu upaṭṭhānaṃ
 Putta-dārassa saṅgaho
 Anākulā ca kammantā
 Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Upaṭṭhāna (upa + ṭhāna) : sự hầu hạ, sự phụng dưỡng
- Upaṭṭhāti : hầu hạ, phụng dưỡng
- Dāra : vợ
- Saṅgaha : giúp đỡ, tương trợ, tế độ
- Anākula : không lẫn lộn
- Kammanta : nghề nghiệp, sở hành.

Dịch nghĩa:

Hiếu thuận bậc sinh thành
Dưỡng dục vợ và con
Sở hành theo nghiệp chánh
Là phúc lành cao thượng.

5. Dānañca dhamma-cariyā ca
Ñātakānañca saṅgaho
Anavajjāni kammāni
Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Dāna : bố thí
- Dhamma-cariya : hành theo pháp, pháp hạnh
- Ñātaka : quyến thuộc
- Anavajja : trong sạch, không uế nhiễm
- Kamma : nghiệp, nghề nuôi mạng

Dịch nghĩa:

Bố thí hành đúng pháp
Giúp ích hàng quyến thuộc
Giữ chánh mạng trong đời
Là phúc lành cao thượng.

6. Āratī-viratī pāpā
Majja-pānā ca saññāmo
Appamādo ca dhammesu
Etaṃ mangalam'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Ārati : viễn ly, tránh xa
- Virati : kiêng cử, tiết chế
- Majja : rượu
- Pāna : uống
- Saññāma (samyama) : chế ngự, tự chế
- Appamāda (a+pamāda) : không phóng dật, thận trọng, cẩn mật, nghiêm túc.

Dịch nghĩa:

Xả ly tâm niệm ác
Chế ngự không say sưa
Không phóng dật trong pháp
Là phúc lành cao thượng.

7. Gāravo ca nivāto ca
Santuṭṭhī ca kataññutā
Kālena dhamma-ssavanaṃ
Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Savaṇa : nghe, lỗ tai
- Gārava : sự cung kính
- Nivāta : tính khiêm nhường
- Santuṭṭhi : sự tri túc
- Kataññutā : sự tri ân
- Kāla : thời giờ

Dịch nghĩa:

Biết cung kính, khiêm nhường
Tri túc và tri ân
Đúng thời nghe Chánh Pháp
Là phúc lành cao thượng.

8. Khantī ca sovacassatā
Samaṇānañca dassanaṃ
Kālena dhamma-sākacchā
Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

Ngữ vựng:

- Khantī : nhẫn nhục
- Sovacassatā : thiện ngôn, lời nhu hòa
- Samaṇa : Sa môn
- Sākaccha : cuộc đàm luận

Dịch nghĩa:

Nhẫn nhục, lời nhu hòa
Yết kiến bậc sa-môn
Tùy thời đàm luận Pháp
Là phúc lành cao thượng.

9. Tapa ca brahma-cariyāñ ca
Ariya-saccāni dassanaṃ
Nibbāna-sacchikiriyā ca
Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ

Ngữ vựng:

- Tapa : tự chủ
- Brahma-cariya : phạm hạnh
- Ariya-sacca : Thánh đế
- Nibbāna : Niết-bàn

- Sacchikiriya (sacchikaroti) : chứng ngộ

Dịch nghĩa:

Tự chủ, sống Phạm hạnh
Thấy rõ lý Thánh đế
Giác ngộ được Niết-bàn
Là phúc lành cao thượng.

10. Phuṭṭhassa loka-dhammehi
Cittam yassa na kampati
Asokam virajam khemam
Etaṃ maṅgalam'utamam.

Ngữ vựng:

- Phuṭṭha : sự xúc chạm, tiếp xúc
- Loka-dhamma : pháp thế gian
- Yassa : đó, khi đó
- Kampati : rung động, dao động
- Asoka (a + soka) : không buồn phiền, vô ưu
- Viraja (vi + raja) : không nhiễm trước
- Khema : tự tại, bình an

Dịch nghĩa:

Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu
Tự tại và vô nhiễm
Là phúc lành cao thượng.

11. Etādisāni katvāna
Sabbattham'aparājita
Sabbattha-sotthim gacchanti tam
Tesaṃ maṅgalam'uttaman'ti.

Ngữ vựng:

- Etādisa : như thế
- Katvāna (karoti) : đã làm
- Sabbattha : khắp nơi
- Sotthi : phúc lạc
- Gacchati : đi
- Tesam : số nhiều của etaṃ
- A-parājita (parājeti) : không thối thất, không thất bại.

Dịch nghĩa:

Những sở hành như vậy
Không chỗ nào thối thất
Khắp nơi được an toàn
Là phúc lành cao thượng.

RATANA SUTTA

(Linh Bảo kinh)

Duyên khởi

Paṇidhāna-to patthāya Tathāgatassa dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa param'attha-pāramiyo pañca mahā-pari-ccāge tisso cariyā pacchima-bbhava gabbh'āvakkantiṃ jātiṃ abhinikkhamaṃ padhāna-cariyaṃ bodhi-pallaṅ'ke māra vijayaṃ.

Sabb'aññuta-ññāṇa-ppaṭivedhaṃ nava lok'uttara-dhamme'ti. Sabbe'pi me Buddha-guṇe āvajjitvā Vesāliyā tīsu pākār'antaresu ti-yāma-rattiṃ parittaṃ karonto āyasmā Ānandathero viya kāruñña-cittaṃ upaṭṭhapetvā.

Koti-sata-sahassesu cakkavālesu devatā yassānaṃc paṭiggaṇhanti yañca Vesāliyaṃ pure rog'āmanussa dubbhikkha-sambhūtaṃ tividhaṃ bhayaṃ khippam'antara-dhāpesi parittaṃ taṃ bhaṇāmahe.

Ngữ vựng:

- Koti : 10.000.000

- Koti-sata-sahassa : 10.000.000.000.000 mười ngàn tỷ, mười muôn triệu, vô số
- Cakkavāla : vũ trụ, thế giới, thái dương hệ
- Paṭiggaṇhāti : thọ lãnh, nhận lấy
- Pura : thành phố
- Amanussa : phi nhân
- Dubbhikkha : nạn đói, khan hiếm thực phẩm
- Sambhūta (sambhavati) : phát sinh, sinh khởi
- Tividha : 3 lần
- Bhaya : nguy hại
- Khippa : mau chóng
- Antara-dhāpeti : tiêu trừ
- Bhaṇati : thuật lại, đọc tụng, nói
- He : này, đây

Dịch nghĩa:

Trưởng lão A-Nan-Đa
 Đã phát tâm bi mẫn
 Hộ niệm suốt ba canh
 Ba vòng thành Vệ-Xá
 Niệm tất cả ân đức
 Của Như Lai đại nguyện
 Là mười ba-la-mật
 Mười thượng ba-la-mật
 Mười thắng ba-la-mật
 Năm pháp đại xả thí
 Ba đại hạnh độ sanh
 Trong kiếp chót xuống trần
 Lâm-tỳ-ni giáng hạ
 Chí xuất gia bất thối
 Tu khổ hạnh bền tâm
 Xuất gia, tu khổ hạnh

Rồi chiến thắng ma quân
Ngộ nhất thiết liễu trí
Chứng chín pháp siêu phàm
Chư thiên khắp các cõi
Mười muôn triệu thế giới
Đều hoan hỷ thọ lãnh
Uy lực kinh Hộ trì
Và trong thành Vệ-Xá
Tất cả các bệnh hoạn
Đói khát cùng phi nhân
Thấy đều mau hóa giải
Chúng con nay kính thành
Trì tụng kinh Linh Bảo.

Chính kinh

Yān'īdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāni'va antaḷikkhe
Sabbe'vabhūtā sumanā bhavantu
Atho'pi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

Ngữ vưng:

- Yāni (ya) : những... nào
- Idha : đây
- Bhūta : sinh loại, quỷ thần, chư thiên, Phạm thiên
(đôi lúc có nghĩa là A-la-hán)
- Samāgacchati : tụ họp, vân tập
- Atho'pi : và, lại nữa, cũng như
- Sakkacca (sakkaroti) : kính cẩn, cẩn thận, kỹ lưỡng

Dịch nghĩa:

Phàm chúng thiên nhân nào
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ

Đã vâng tập về đây
Xin mở lòng hoan hỷ
Lắng nghe lời dạy này.

Tasmā hi bhūtāni sametha sabbe
Mettam karotha mānusiya pajāya
Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

Ngữ vựng:

- Sameti : làm cho chúng giống nhau
- Mānusi
- Pajā : nhân loại
- Diva ca ratto : ngày và đêm
- Harati : đem đi
- Bali : cúng dường
- Ne (te) : chúng, họ
- Appamatta : thận trọng, chuyên cần

Dịch nghĩa:

Tất cả chúng thiên nhân
Hãy đồng tâm hoan hỷ
Mở rộng tấm lòng từ
Luôn chuyên cần gia hộ
Những người nữ nam nào
Ngày đêm thường bố thí.

Yaṃ kiñci vittam idha vā huraṃ vā
Saggesu vā yaṃ ratanam paṇītam
Na no samam atthi Tathāgatena
Idam'pi Buddhhe ratanam paṇītam
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Vitta : tài sản
- Huram̐ : đời khác, cõi khác, đời sau
- Idha vā huram̐ vā : đời này hoặc đời sau
- Paṇīta : hy hữu, thù diệu
- Suvatthi (su+atthi) : hoan hô, chào mừng, hạnh phúc

Dịch nghĩa:

Phàm những tài sản gì
Đời này hoặc đời sau
Hoặc châu báu thù thắng
Hiện hữu trên cõi đời
Không gì sánh bằng được
Vớی Thiên Thệ Như Lai
Như vậy chính đức Phật
Là châu báu thù diệu
Mong vớی sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ
Yad’ajjhagā Sakyamunī samāhito
Na tena Dhammena sam’atthi kiñci
Idam’pi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Virāga : ly dục
- Amata : bất tử
- Ajjhagā (adhigacchati) : đã đạt đến
- Samāhita (samādahati) : đã ổn định, đã tịch tịnh, đã an ổn
- Khaya : tiêu diệt, tận diệt

Dịch nghĩa:

Ly dục diệt phiền não
Pháp bất tử thù diệu
Phật Thích-Ca Mâu-Ni
Đã chứng đắc tịch tịnh
Chẳng pháp nào sánh bằng
Như vậy chính Pháp bảo
Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Yaṃ Buddha-seṭṭha parivaṇṇayā sūciṃ
Samādhim'ānantarik'aññaṃ'āhu
Samādhinā tena samo na vijjati
Idam'pi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Seṭṭha : tối thượng, ưu việt
- parivaṇṇayā (parivaṇṇaeti) : ca ngợi, tán dương
- Suci
- Samādhi : định
- Ānantarika : liên tục, không gián đoạn
- Ānantarik'añña : kế tục nhau
- Āhu : nói rằng, tức là
- Vijjati = atthi : có

Dịch nghĩa:

Bậc Vô thượng Chánh Giác
Hằng ca ngợi chánh định
Trong sạch, không gián đoạn
Chẳng định nào sánh bằng
Như vậy chính Pháp bảo
Là châu báu thù diệu

Mong với sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Ye puggalā aṭṭha satam pasatthā
Cattāri etāni yugāni honti
Te dakkhiṇeyyā Sugatassa Sāvaka
Etesu dinnāni maha-pphalāni
Idam'pi Saṅghe ratanam paṇītam
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Sata : có ý thức, có trách nhiệm
- Pasattha (pasamsati) : đã khen ngợi, đã tán dương
- Dinna (deti) : đã cho, đã bố thí, vật bố thí
- Phala : kết quả

Dịch nghĩa:

Thánh tám vị bốn đôi
Được bậc thiện tán thán
Đệ tử đáng Thiên Thệ
Xứng đáng được cúng dường
Bố thí các bậc ấy
Được kết quả vô lượng
Như vậy chính Tăng bảo
Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Ye su-ppayuttā manasā daḷhena
Nikkāmino Gotama sāsanaṃhi
Te patti-pattā amataṃ vigeyha
Laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā
Idam'pi Saṅghe ratanam paṇītam
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Suppayutta : thiện hạnh, khéo sử dụng, khéo thích nghi
- Dalha : chắc chắn, kiên cố
- Nikkāmī (ni+kāmī) : người ly dục
- Vigeyha (vigāhati) : thể nhập
- Laddha (labhati) : đã được
- Mudha : miễn phí, cho không, dễ dàng
- Nibbuti : tịch tịnh, an bình, tịnh lạc
- Bhuñjamāna : hưởng thọ, ăn
- Sampatti : toàn, đầy đủ, đạt đến

Dịch nghĩa:

Thiện hạnh tâm kiên cố
Ly dục trong chánh đạo
Của Phật Gotama
Chúng nhập vị bất tử
Hưởng tịch tịnh dễ dàng
Như vậy chính Tăng bảo
Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Yath'indakhīlo pathaviṃ sito siyā
Catūbhi vātebhi asampakampiyo
Tath'ūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi yo
Ariya-saccāni avecca-passati
Idam'pi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Yathā : giống như, ví như
- Indakhīla : trụ đá (trước cổng vua trời Đế-thích)
- Sita : dính, gắn chặt vào, y cứ đá

- Siyā (atthi) : có thể được
- Vatā : gió
- Asampakampiya : không lay động
- Tathā : cũng vậy
- Upama : giống như
- Sappurisa : bậc chân nhân
- Vadati : nói
- Avecca : hoàn toàn, trọn vẹn, tuyệt đối, rốt ráo
- Passati : thấy

Dịch nghĩa:

Ví như cột trụ đá
 Khéo y tựa lòng đất
 Dẫn gió bão bốn phương
 Cũng không thể lay động
 Ta nói bậc chân nhân
 Liễu ngộ Tứ Thánh Đế
 Cũng tự tại bất động
 Trước tám pháp thế gian
 Như vậy chính Tăng Bảo
 Là châu báu thù diệu
 Mong với sự thật này
 Được sống chân hạnh phúc.

Ye ariya-saccāni vibhāvayanti
 Gambhīra paññena sudesitāni
 Kiñc'āpi te honti bhusa-ppamattā
 Na te bhavaṃ aṭṭhamam'ādiyanti
 Idam'pi Saṅghe ratanaṃ panītaṃ
 Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Ariya – sacca : Thánh đế

- Vibhāvayati (vibhāveti) : hiểu rõ, thấu triệt
- Gambhīra : sâu sắc, uyên thâm
- Sudesita (su + deseti) : khéo giảng thuyết
- Kiñc'āpi (kiñci + api) : dù gì cũng
- Bhusa : nhiều, quá lắm, tối đa
- Aṭṭhama : thứ 8
- Ādiyati : bám níu
- Bhava : kiếp sống

Dịch nghĩa:

Bậc thấu triệt Thánh Đế
 Đã được khéo thuyết giảng
 Bởi trí tuệ uyên thâm
 Cho dù có phóng dật
 Cũng không thể tái sinh
 Nhiều hơn trong bảy kiếp
 Như vậy chính Tăng bảo
 Là châu báu thù diệu
 Mong với sự thật này
 Được sống chân hạnh phúc.

Sahāvassa dassana-sampadāya
 Tayassu dhammā jahitā bhavanti
 Sakkāya-diṭṭhi vicikicchitañca
 Sīlabbatam vā'pi yad'atthi kiñci
 Catūh'apāyehi ca vippamutto
 Cha c'ābhiṭṭhānāni abhabbo kātum
 Idam'pi Saṅghe ratanam panītam
 Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Sahāvassa (saha+assa) : của vị ấy, đối với vị ấy
- Dassana-sampadāya : kiến cụ túc (đầy đủ cái thấy)

- Taya : 3
- Jahita (jahati) : từ bỏ, dứt bỏ, loại trừ
- Sakkāya-dit̐thi : thân kiến
- Vicikiccha : hoài nghi
- Sīlabbata : giới cấm thủ
- Catu : 4
- Apāya : đọa xứ
- Vip̐pamutta : thoát khỏi
- Cha : 6
- Abhiṭṭhāna : trọng tội
- Abhabba : không thể
- Kātum (karoti) : làm, tạo

Dịch nghĩa:

Những bậc kiến cụ túc
 Đoạn trừ ba kiết sử
 Là thân kiến, hoài nghi
 Luôn cả giới cấm thủ
 Thoát khỏi bốn đọa xứ
 Không làm sáu trọng tội
 Như vậy chính Tăng bảo
 Là châu báu thù diệu
 Mong với sự thật này
 Được sống chân hạnh phúc.

Kiñc'āpi so kammaṃ karoti pāpakaṃ
 Kāyena vācā uda cetasā vā
 Abhabbo so tassa paṭicchādāya
 Abhabbatā diṭṭha-padassa vuttā
 Idam'pi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
 Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Pāpaka : ác
- Paṭicchāda (paṭicchādeti) : che giấu
- Abhabbatā : tính bất khả
- Diṭṭha-pada : “điều thấy” (Niết-bàn)
- Vutta (vadati) : gọi là, được nói là
- Udā = vā : hoặc

Dịch nghĩa:

Dầu có làm tội gì
Bằng thân, khẩu hoặc ý
Các ngài chẳng bao giờ
Che dấu điều đã phạm
Bởi vì đức tánh này
Được gọi là “thấy pháp”
Như vậy chính Tăng bảo
Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Vana-ppagumbe yathā bhussit’agge
Gimhāna-māse paṭhamasmiṃ gimhe
Tath’ūpamaṃ Dhamma-varam adesai
Nibbāna-gāmiṃ paramaṃ hitāya
Idam’pi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Pagumba : bụi rậm, lùm cây
- Bhussita (bhussati) : nứt vỡ, nảy mầm
- Gimhāna : hạ, mùa hè
- Māsa : tháng
- Paṭhama : đầu tiên

- Gimha : mùa nóng
- Adesayi (deseti) : giảng thuyết
- Nibbāna-gāmi : dẫn đến Niết-bàn
- Parama : tối thượng, siêu việt

Dịch nghĩa:

Ví như cây trong rừng
 Đâm chồi đầu mùa hạ
 Cũng vậy đức Thế Tôn
 Thuyết giảng pháp siêu việt
 Dẫn đến ngộ Niết-bàn
 Là lợi ích tối thượng
 Như vậy chính đức Phật
 Là châu báu thù diệu
 Mong với sự thật này
 Được sống chân hạnh phúc.

Varo var'aññū varado var'āharo
 Anuttaro Dhamma-varaṃ adesayi
 Idam'pi Buddhhe ratanaṃ pañitaṃ
 Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Varo : bậc vô thượng
- Var'aññū : bậc liễu thông vô thượng
- Var'ado : bậc cho vô thượng
- Var'āharo : bậc đem đến vô thượng

Dịch nghĩa:

Đức Phật bậc vô thượng
 Liễu thông pháp vô thượng
 Ban bố pháp vô thượng
 Chuyển đạt pháp vô thượng

Như vậy chính đức Phật
Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Khīnaṃ purāṇaṃ navaṃ n'atthi sambhavaṃ
Viratta-citt'āyatike bhavasmiṃ
Te khīṇa-bījā aviruḥhi chandā
Nibbanti dhīrā yathā yaṃ padīpo
Idam'pi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Khīṇa (khīyati) : đã kiệt quệ đã hao mòn
- Purāṇa : xưa, cũ
- Nava : mới
- Viratti (vivajjati) : không tham đắm
- Ayatika : thuộc tương lai
- Bīja : hạt giống
- Aviruḥhi : không mọc lên, không tái sinh
- Chanda : lòng dục
- Nibbati : làm cho nguội lạnh, Niết-bàn
- Dhīra : (người) có trí tuệ

Dịch nghĩa:

Nghiệp cũ đã tiêu mòn
Nghiệp mới không phát khởi
Nhàm chán kiếp tái sinh
Chứng tử dục đoạn tận
Bậc trí chứng Niết-bàn
Ví như lửa đèn tắt
Như vậy chính Tăng bảo
Là châu báu thù diệu

Mong với sự thật này
Được sống chân hạnh phúc.

Yān'īdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāni'va antaḷikkhe
Tathāgataṃ deva-manussa-pūjitaṃ
Buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.
Yān'īdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāni'va antaḷikkhe
Tathāgataṃ deva-manussa-pūjitaṃ
Dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

Yān'īdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāni'va antaḷikkhe
Tathāgataṃ deva-manussa-pūjitaṃ
Saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu.

Ngữ vựng:

- Namassāma : chúng ta hãy đánh lễ
- Tathagata : Như Lai; đã đến như vậy

Dịch nghĩa:

Phàm chúng thiên nhân nào
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ
Đã vâng tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ
Thành kính đánh lễ Phật
Đã như thật xuất hiện
Mà chư thiên loài người
Thường cúng dường tôn trọng
Mong được sống an lành.

Phàm chúng thiên nhân nào
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ
Đã vâng tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ
Thành kính đánh lễ Pháp
Đã như thật xuất hiện
Mà chư thiên, loài người
Thường cúng dường tôn trọng
Mong được sống an lành.

Phàm chúng thiên nhân nào
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ
Đã vâng tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ
Thành kính đánh lễ Tăng
Đã như thật xuất hiện
Mà chư thiên, loài người
Thường cúng dường tôn trọng
Mong được sống an lành.

TIDASA PĀRAMĪ

(Tam thập độ)

Itipiso Bhagavā dāna paramī sampanno.
Itipiso Bhagavā dāna upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā dāna paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā sīla pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā sīla upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā sīla paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā nekkhamma pāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā nekkhamma upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā nekkhamma paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā paññā pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā paññā upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā paññā paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā viriya pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā viriya upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā viriya paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā khantī pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā khantī upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā khantī paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā sacca pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā sacca upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā sacca paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā adhiṭṭhāna pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā adhiṭṭhāna upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā adhiṭṭhāna paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā mettā pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā mettā upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā mettā paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā upekkhā pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā upekkhā upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā upekkhā paramatthapāramī sampanno.

Itipiso Bhagavā dasa pāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā dasa upapāramī sampanno.
Itipiso Bhagavā dasa paramatthapāramī sampanno ti.

Ngũ vung:

- Dāna : bố thí
- Sīla : trì giới
- Nekkhamma : xuất gia
- Paññā : trí tuệ
- Viriya : tinh tấn
- Khantī : nhẫn nhục
- Sacca : chân thật
- Adittḥāna : quyết định, ý nguyện, thắng xứ
- Mettā : tâm từ
- Upekkhā : tâm xả
- Dasa : 10
- Sampanno : đầy đủ, hoàn toàn, thành tựu
- (sampapajjati) : hoàn tất, chu toàn, trọn vẹn
- Iti'pi so : như vậy đó

Dịch nghĩa:

Đức Thế Tôn đã thành tựu pháp *bố thí* ba-la-mật.

Đức Thế Tôn đã thành tựu pháp *bố thí* thượng ba-la-mật.

Đức Thế Tôn đã thành tựu pháp *bố thí* thắng ba-la-mật.

Trì giới

Xuất gia

Trí tuệ

Tinh tấn

Nhẫn nhục

Chân thật

Quyết định

Tâm từ

Tâm xả

Mười pháp

JAYA-PARITTA-GĀTHĀ

(Kệ Hộ trì tối thắng)

Mahā-kāruṇiko Nātho
Hitāya sabba pāṇinaṃ
Pūretvā pāramī sabbā
Patto sambodhim-uttamaṃ
Etena sacca-vajjena
Hotu te jaya-maṅgalaṃ.

Ngữ vựng:

- Kāruṇika (kāruṇña, karuṇā) : lòng bi mẫn
- Nātha : Đấng cứu Thế, bóng mát
- Hita : sự lợi ích
- Pūreti : làm đây, thành tựu
- Pāramī (Pāramitā) : ba-la-mật, bỉ ngàn
- Patta (Pāpuṇāti) : đạt được, chứng đắc
- Sambodhi : toàn giác

Dịch nghĩa:

Bậc đại bi cứu khổ
Vì lợi ích chúng sanh
Tựu thành ba-la-mật
Chúng Vô Thượng Chánh Giác
Do lời chân thật này
Nguyện cầu chơn phúc hạnh.

Jayanto bodhiyā mule
Sakyānaṃ nandi-vaḍḍhano
Evaṃ tvaṃ vijayo hoti
Jayassu jaya-maṅgale.
Aparājita pallaṅke
Sīse paṭhavi-pokkhare.

Ngũ vung:

- Jayanto (jayaṃ+to) : do chiến thắng
- Sakya : dòng họ Thích Ca
- Nandi : sự hoan hỷ
- Vaḍḍhana (vaḍḍhati) : sự tăng tiến
- Evaṃ : như vậy
- Tvam : anh, ngươi, người
- Vijaya (vijayati) : sự chiến thắng
- Hohi : hãy là
- Aparājita : không xâm chiếm được
- Pallaṅka : bồ đoàn, tọa cụ
- Sīsa : đầu, đỉnh
- Paṭhavi : trái đất
- Pokkhara : hoa sen

Dịch nghĩa:

Nhờ chiến thắng ma vương
Trên bồ đoàn bất thối
Dưới cội cây bồ đề
Địa cầu liên hoa đỉnh
Mà dòng họ Thích ca
Tăng trưởng niềm hoan hỷ
Như vậy hãy thắng mình
Mới là chân phúc hạnh.
Abhiseke sabba-Buddhānaṃ
Agga-ppatto pamodati
Su-nakkhattaṃ su-maṅgalaṃ
Su-pabhātaṃ su-h-uṭṭhitaṃ
Su-khaṇo su-muhutto ca
Su-yiṭṭhaṃ brahma-cārisu.

Ngữ vựng:

- Abhiseka : sự dâng cúng
- Aggappatta (agga+patta) : đạt đến tột đỉnh
- Pamodati : vui mừng, hân hoan
- Su-nakkhatta : sao tốt
- Su-mañgala : vận may
- Su-pabhāta : bình minh tươi sáng
- Su-h-uṭṭhita : khởi sự tốt
- Su-khaṇa : khoảnh khắc tốt
- Su-muhutta : phút tốt
- Su-yiṭṭha : tặng, biếu, dâng hiến
- Brahma-cārī : bậc phạm hạnh

Dịch nghĩa:

Hoan hỷ cúng dường Phật
Bậc giác ngộ nghiêm tôn
Hoặc kính hàng phạm hạnh
Chính là sao vận, lành
Là bình minh tươi sáng
Là khởi sự an toàn
Là phút giây hoàn hảo.

Padakkhiṇaṃ kāya-kammaṃ
Vācā-kammaṃ padakkhiṇaṃ
Padakkhiṇaṃ mano-kammaṃ
Paṇidhī te padakkhiṇā.
Padakkhiṇāni katvāna
Labhant'atthe padakkhiṇe.

Ngữ vựng:

- Padakkhiṇa : may mắn, thịnh vượng, nhiều ích, sung mãn, phát đạt
- Paṇīdhi : nguyện vọng, sự mong ước, sự hướng dẫn

- Padakkhiṇaṃ karoti : nhiều chung quanh, làm cho thịnh vượng
- Attha : lợi ích

Dịch nghĩa:

Nghiệp khẩu và nghiệp thân
 Nghiệp ý đều sung mãn
 Là nguyện vọng nhiều ích
 Việc như vậy đã làm
 Được lợi ích sung mãn.

ABHAYA-PARITTA-SUTTA

(Kệ Hộ trì Vô úy)

Yaṃ du-nnimittaṃ ava-maṅgalañca
 Yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo
 Pāp'āgho du-ssupinaṃ akantaṃ
 Buddh'ānubhāvena vinassamentu.

Yaṃ du-nnimittaṃ ava-maṅgalañca
 Yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo
 Pāp'āgho du-ssupinaṃ akantaṃ
 Dhamm'ānubhāvena vinassamentu.

Yaṃ du-nnimittaṃ ava-maṅgalañca
 Yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo
 Pāp'āgho du-ssupinaṃ akantaṃ
 Saṅgh'ānubhāvena vinassamentu.

Ngữ vưng:

- Dunnimitta (du+nimitta) : ác tướng, hiện tượng xấu
- Avamaṅgala (ava+maṅgala) : vận xấu, điềm xấu
- Amanāpa : không vừa lòng, nghịch ý
- Sakuṇa : cầm thú
- Sadda : tiếng, âm thanh

- Pāpa : ác
- Agha : điều bất hạnh
- Dussupina (du+supina) : ác mộng
- Akanta (a+kanta) : bất mãn
- Ānubhāva : uy lực
- Vinassati : bị tiêu diệt

Dịch nghĩa:

Nhờ uy đức Phật bảo,
 Nhờ uy đức Pháp bảo
 Nhờ uy đức Tăng bảo
 Những hiện tượng chẳng lành
 Những gian nguy bất hạnh
 Tiếng cảm thú thương tâm
 Những dấu hiệu bất thường
 Hoặc những điều bất mãn
 Thấy đều được tiêu tan.

Dukkha-ppattā ca ni-ddukkhā
 Bhaya-ppattā ca ni-bbhayā
 Soka-ppattā ca ni-ssokā
 Hontu sabbe pi pāṇino.

Etā-vatā ca amhehi
 Sambhataṃ puñña-sampadaṃ
 Sabbe dev'ānumodantu
 Sabba sampatti-siddhiyā.

Ngữ vựng:

- Etā-vatā : như thế
- Amhehi : của chúng tôi
- Sambhata : tích lũy
- Puñña-sampadā : đầy đủ phước, thành tựu phước

- Anumodati : tùy hỷ
- Sampatti = sampadā = siddhi : sự thành tựu

Dịch nghĩa:

Những khổ đau sợ hãi
 Những phiền muộn ưu sầu
 Của tất cả chúng sanh
 Đều được mau yên lặng
 Xin chớ thiên hoan hỷ
 Tất cả thành tựu này
 Là phước báu chúng tôi
 Đã tác thành như vậy.

Dānaṃ dadantu saddhāya
 Sīlaṃ rakkhantu sabbadā
 Bhāvan'ābhiratā hontu
 Gacchantu devat'āgatā.

Ngữ vựng:

- Dāna : sự bố thí
- Dadati : bố thí, cho
- Saddhā : đức tin
- Sīla : giới
- Rakkhati : giữ gìn
- Sīlaṃ rakkhati : giữ giới
- Sabbadā : luôn luôn
- Bhāvanā : sự tham thiền, sự tu luyện
- Abhirata : ưa thích
- Gacchati : đi
- Āgacchati : đến

Dịch nghĩa:

Bồ thí và đức tin
Giới hạnh thường nghiêm trì
Ưu thích điều phục tâm
Chư thiên đến rồi đi
Xin trọn niềm hoan hỷ.

Sabbe Buddhā bala-ppattā
Paccekañña yaṃ balaṃ
Arahantāñña tejena
Rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

Ngữ vựng:

- Bala : sức mạnh, uy lực
- Pacceka : Độc Giác
- Arahanta : bậc A-la-hán
- Teja = bala : sức mạnh
- Bandhati : gom lại, cột lại
- Rakkhaṃ bandhati : thủ hộ
- Sabbaso : toàn bộ, tất cả

Dịch nghĩa:

Uy đức chúng Thanh Văn
Uy đức chư Độc Giác
Uy đức đấng Toàn Tri
Con nguyện xin thủ hộ.

ĀṬĀNĀṬIYA-PARITTA-GĀTHĀ
(Kệ Hộ trì Āṭānāṭiya 1)

Sakkatvā Buddha-ratanam
Osadham uttamam varam
Hītam deva-manussānam

Buddha-tejena sotthinā
Nassant'upaddavā sabbe
Dukkhā vūpasamentu te.

Sakkatvā Dhamma-ratanaṃ
Osadhaṃ uttamaṃ varaṃ
Pariḷāh'upasamanaṃ
Dhamma-tejena sotthinā
Nassant'upaddavā sabbe
Bhayā vūpasamentu te.

Sakkatvā Saṅgha-ratanaṃ
Osadhaṃ uttamaṃ varaṃ
Āhuneyyaṃ pāhuneyyaṃ
Saṅgha-tejena sotthinā
Nassant'upaddavā sabbe
Rogā vūpasamentu te.

Ngữ vựng:

- Sakkatvā (sakkaroti) : tôn kính
- Osadha (= agada) : thuốc chữa bệnh
- Hita : sự lợi ích
- Sotthi : sự an ổn, cát tường, sự ban phước
- Nassati (vinassati) : tiêu tan, tan biến, diệt mất
- Upaddava : điều nguy khôn, nổi thống khổ
- Vūpasamati : lắng dịu, yên lặng
- Pariḷāha : sự khổ não
- Upasamana : sự lắng dịu
- Bhaya : sự lo sợ
- Roga : bệnh tật

Dịch nghĩa:

Tất cả điều nguy khôn
Xin cho được tiêu tan

Những khổ não của người
Hết thấy đều yên lặng.
Nhờ oai đức chư Phật
Vì tôn kính Phật bảo
Như linh dược quý cao
Nhân thiên đều ích lợi.

Tất cả điều nguy khốn
Xin cho được tiêu tan
Những lo sợ của người
Hết thấy đều yên lặng
Nhờ uy đức Diệu pháp
Vì tôn kính Pháp bảo
Như linh dược quý cao
Lắng dịu mọi phiền não.

Tất cả điều nguy khốn
Xin cho được tiêu tan
Những khổ não của người
Cũng thấy đều yên lặng
Nhờ uy đức chư Tăng
Vì tôn kính Tăng bảo
Như linh dược quý cao
Đáng cúng dường, tôn trọng.

ĀṬĀNĀṬIYA-PARITTA-GĀTHĀ

(Kệ Hộ trì Āṭānāṭiya 2)

Yaṃ kiñci ratanaṃ loke
Vijjati vividhaṃ puthu
Ratanaṃ Buddha-samaṃ n'atthi
Tasmā sotthī bhavantu te.

Yaṃ kiñci ratanaṃ loke
Vijjati vividhaṃ puthu
Ratanaṃ Dhamma-samaṃ n'atthi
Tasmā sotthī bhavantu te.

Yaṃ kiñci ratanaṃ loke
Vijjati vividhaṃ puthu
Ratanaṃ Saṅgha-samaṃ n'atthi
Tasmā sotthī bhavantu te.

Ngữ vựng:

- Ratana : châu báu
- Vijjati : có mặt, hiện hữu
- Vividha : nhiều loại
- Puthu : riêng, đặc thù
- Sama : bằng
- Tasmā : do vậy

Dịch nghĩa:

Châu báu trên thế gian
Dù muôn hình muôn sắc
Không sánh bằng Phật bảo
Nguyện người được an lành

Châu báu trên thế gian
Dù muôn hình muôn sắc
Không sánh bằng Pháp bảo
Nguyện người được an lành.

Châu báu trên thế gian
Dù muôn hình muôn sắc
Không sánh bằng Tăng bảo
Nguyện người được an lành.

ĀṬĀNĀṬIYA-PARITTA-GĀTHĀ

(Kệ Hộ trì Āṭānāṭiya 3)

So attha-laddho sukhito
Viruḷho Buddha-sāsane
Arogo sukhito hohi
Saha sabbehi ñātibhi

Sā attha-laddhā sukhitā
Viruḷhā Buddha-sāsane
Arogā sukhitā hohi
Saha sabbehi ñātibhi

Te attha-laddhā sukhitā
Viruḷhā Buddha-sāsane
Arogā sukhitā hotha
Saha sabbehi nātibhi.

Ngữ vựng:

- Laddha (labhati) : đạt được
- Viruḷha (viruḷhati) : tiến hóa
- Sāsana : giáo pháp
- Saha : cùng với

Dịch nghĩa:

Nguyên lợi lạc an vui
Tấn hóa trong Phật pháp
Vô bệnh, được an toàn
Cùng thân bằng quyến thuộc.

